

# ĐỐI CHIẾU HỆ THỐNG ĐẠI TỪ NHÂN XUNG GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Mai Thị Thảo\*, Huỳnh Ngọc Linh

\*Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 19/3/2024; Accepted: 29/3/2024; Published: 8/4/2024

**Abstract:** Contrastive linguistics was founded during a critical historical period marked by the rise of several independent states and substantial scientific and technological progress, especially after the 1970s. The field of Comparative Linguistics highlights the increasing necessity of intellectual and cultural interactions between civilizations, which is fueled by external forces such as the foundation of independent countries with multilingualism, the growth of varied regions, and the emergence of new ethnic populations. This calls for significant advancements in translation and language learning methodologies. Scholars are internally forced to become multilingual in order to tackle certain language problems. Comparing and contrasting Vietnamese and English pronouns is essential because it helps us better grasp how pronoun usage and structure in these two languages transmit ideas and meanings.

**Keywords:** Contrastive linguistics, multilingual, pronoun usage, pronoun structures.

## 1. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu so sánh đầu tiên trong ngôn ngữ học bắt nguồn từ một giai đoạn quan trọng trong lịch sử, khi nhiều quốc gia độc lập xuất hiện, được đánh dấu bởi sự tiến bộ đáng kể trong khoa học và công nghệ, đặc biệt từ những năm 70 của thế kỉ XX. Sự hình thành và phát triển của Ngôn ngữ học đối chiếu bắt nguồn từ những yếu tố bên ngoài, như sự phát triển của các vùng lãnh thổ đa dạng, sự xuất hiện của các cộng đồng dân tộc mới, và việc ra đời của các quốc gia độc lập với nhiều ngôn ngữ được công nhận và trở nên quan trọng hơn. Do đó, nhu cầu giao lưu văn hóa và trí tuệ giữa các nền văn minh tăng cao, điều này đặt ra yêu cầu cơ bản cho việc cải thiện giáo dục ngôn ngữ và thực hiện dịch thuật. Bên cạnh đó, từ góc độ bên trong, các nhà nghiên cứu phải nắm vững nhiều ngôn ngữ để giải quyết những vấn đề cụ thể trong phạm vi ngôn ngữ học. Việc nghiên cứu về sự đối chiếu giữa các đại từ trong tiếng Việt và tiếng Anh có ý nghĩa quan trọng vì nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách mà các ngôn ngữ này thể hiện các khái niệm và ý nghĩa thông qua cấu trúc và sử dụng của đại từ.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Khái quát về đại từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

Đại từ (pronouns) là từ dùng để chỉ người, sự vật, hoặc hoạt động được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi. Đó là một

hệ thống đại từ biểu thị một phạm trù ngữ pháp của ngôi (person) mà hệ thống các từ này ở trong tiếng Anh được tạo bởi một loạt các hình thái từ đơn giản I, you, she, it, they và các biến thể như me, mine, yours, him, his.

### 2.2. Phân loại các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Anh

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Anh được chia làm 3 ngôi:

Ngôi thứ nhất: chỉ người đang nói (the person who is speaking)

Ngôi thứ hai chỉ người đang giao tiếp cùng (the person who is communicating with the person who is talking)

Ngôi thứ ba: chỉ những người không tham gia giao tiếp nhưng được nhắc đến trong cuộc giao tiếp (the people who are not present but are mentioned while communication)

Và mỗi loại trên lại chia ra: số ít – số nhiều.

Hệ thống từ tiếng Việt nói chung và từ nhân xưng nói riêng phong phú hơn trong tiếng Anh rất nhiều.

Ví dụ:

- Từ “aunt” trong tiếng Anh tương đương với “cô, thím, mẹ, bác gái” trong tiếng Việt.

- Từ “I” tương đương với “tôi, tao, tớ, mình, ta...”

### 2.3. Đối chiếu phạm trù của các đại từ nhân xưng

Trong hệ thống từ tiếng Anh, các đại từ nhân xưng (personal pronouns) có phạm trù rộng hơn tiếng Việt nhưng lại đơn giản hơn nhiều.

**Bảng 2.1: Đối chiếu phạm trù của các đại từ nhân xưng (personal pronouns) trong tiếng Việt và trong tiếng Anh**

Hình thái xưng hô Phạm trù xưng hô	Anh	Việt
Ngôi	+ VD: I, we, they	+ VD: tôi, chúng tôi, bọn họ
Giống	+ VD: Sir/ Madam	+ VD: Ông/bà/ngài
Số	+ VD: she/he (ngôi thứ ba số ít they (ngôi thứ ba số nhiều)	+ VD: Anh ta/cô ấy (ngôi thứ ba số ít), họ/ bọn họ (ngôi thứ ba số nhiều)
Cách	+ VD: my, mine...	
Phạm trù lịch sự	+ VD: sir/ madam (lịch sự)	+ VD: Ngài/ông/bà (lịch sự) Mày/thằng kia/ hấn/ (không cần tôn trọng)

(Trong đó +: có; - : không)

Khác với tiếng Anh vốn có phạm trù *cách*, trong tiếng Việt *cách* không phải là một phạm trù ngữ pháp mà nó chỉ là một hiện tượng cú pháp mà các dạng thức xưng hô Việt ngữ khu biệt với nhau chỉ qua vị trí câu bởi từ tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái.

Ví dụ: trong câu “Tôi đi học” và “Đó là cái bút của tôi”, tuy vị trí và chức năng khác nhau nhưng hình thái lại hoàn toàn giống nhau.

Ở tiếng Anh các hình thái nhân xưng thuộc phạm trù *cách* được cấu thành với 3 thành tố được biểu diễn trong bảng sau:

**Bảng 2.2: Đối chiếu các hình thái nhân xưng thuộc phạm trù cách trong tiếng Anh**

	Chủ cách (Nominative case)	Tân cách (Accusative case)	Sở hữu cách (Possessive case)
Đại từ nhân xưng	I, you, she, he, we, they	Me, you, her, him, us, them	
Tính từ sở hữu			My, your, her, his, our, their
Đại từ sở hữu			Mine, yours, hers,...

Tùy vào vị trí và chức năng trong câu mà các từ nhân xưng tiếng Anh có hình thái khác nhau.

Ví dụ: I gave him a gift; Or He was given a gift by me.

Theo phạm trù cách, trong các từ xưng hô tiếng Anh thành phần chính có thể là các đại từ nhân xưng, sau đó đến tính từ sở hữu và các đại từ sở hữu, đặc biệt là tân cách.

Nếu đối chiếu với tiếng Việt thì hình thái xưng hô hoàn toàn không có phạm trù cách (chủ cách,

tân cách, sở hữu cách). Nhưng các hình thái tương đương thì nhiều hơn, nhờ sự chi phối bởi các phạm trù xưng hô khác như ngôi, giống, số và phạm trù lịch sự theo một hệ thống cấu trúc hoàn toàn khác, ở đây người Việt sử dụng yếu tố phi đại từ bên cạnh các đại từ nhân xưng để tăng hiệu quả giao tiếp. VD: ông, bà, cô, cậu... Đây chính là yếu tố văn hoá khác biệt nổi trội khi so sánh với hệ thống xưng hô tiếng Anh.

(a). Chức vụ và nghề nghiệp (*title and occupation*): Ở tiếng Anh chức vụ hoặc nghề nghiệp chủ yếu dùng hô ngữ. Ở Tiếng Việt trong cấu trúc cầu khiến, trong hô ngữ và trong câu.

VD: + Trong tiếng Việt thì dùng những từ như “thưa, bẩm, kính,...”

+ Trong tiếng Anh thì sử dụng “ Sir hay Ma’am”

(b). Tên riêng: Xu thế dùng tên riêng cả trong tiếng Anh lẫn Việt trong xưng hô cũng có sự khác nhau.

- Ở ngôi thứ nhất chỉ có trong Tiếng Việt, tiếng Anh không có hiện tượng này.

- Ở ngôi thứ hai và thứ ba theo thói quen của người Anh thường gọi họ, người Việt chỉ gọi tên.

(c). Các từ loại khác: Tiếng Anh dùng ít hơn tiếng Việt. Để chỉ phạm trù lịch sự, tiếng Việt sự có mặt của đại từ chỉ định được đem ra xưng hô để biểu thị phạm trù lịch sự.

VD: Đây nói cho đằng ấy biết.

(d). Từ ngữ tượng trưng: Đó là các từ ngữ có hàm nghĩa tượng trưng văn hóa, ngoài chức năng định danh ra, các từ ngữ này gọi lên một sự liên tưởng nào đó.

VD: + Trong tiếng Việt, từ “con rồng” ngoài chức năng định danh là chỉ một con vật tượng tượng ra, là biểu tượng của nhà vua thời xưa và tượng trưng của dân tộc Việt. Người Việt thường tự nhận là con rồng cháu tiên. Người Trung Hoa cũng thường nhận là con cháu của Rồng.

+ Trong tiếng Anh nói riêng và tiếng phương Tây nói chung, Dragon (rồng) là con vật huyền thoại rất hung ác, luôn luôn làm hại con người. Bởi thế người Tây phương không hiểu tại sao người Việt, người Trung Hoa lại sùng bái một con ác thú như thế.

+ Trong tiếng Việt, con bò là một biểu tượng cho ngu dốt. Người ta nói: ngu như bò; đầu bò đầu bướu (bướng bình, ngang ngạnh) con bò vàng già chỉ là người già yếu chậm chạp ngu dốt. Trong khi đó để chỉ người kém thông minh, người Mỹ nói: óc nó nhỏ như hạt đậu (bean).

(Xem tiếp trang 111)

một bài toán thực tế được xây dựng. Việc kết hợp quy trình MHHTH với thang đo Rubric có thể xem là hai công cụ hữu ích giúp GV đánh giá năng lực MHHTH của HS, HS có thể sử dụng thang đo để tự đánh giá và đánh giá bạn học, giúp GV tiết kiệm được thời gian, thu thập được nhiều thông tin từ các kênh khác nhau khi đánh giá.

### Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông (chương trình tổng thể)*, Hà Nội.

[2] Blum, W., & Kaiser, G. (1997). *Comparative empirical studies at mathematical application skills of English and German learners*. Unpublished manuscript, German Research Foundation, Bonn, Germany.

[3] Sở Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh (2024), Đề thi tuyển sinh lớp 10 môn Toán năm

2023 - 2024 <https://thcs.toanmath.com/2023/06/de-tuyen-sinh-lop-10-mon-toan-nam-2023-2024-so-gddt-tp-ho-chi-minh.html>.

[4] Jensen, T. (2007). *Assessing Mathematical Modelling Competency*. Mathematical Modelling (ICTMA12) Education, Engineering and Economics ISBN 978-1-904275-20-6 Chichester: Horwood (2007), 510pp.

[5] Nguyễn Thị Nga, Trần Ngọc Thanh Trúc (2022), *Đánh giá năng lực mô hình hóa toán học của HS: Trường hợp chủ đề hệ thức lượng trong tam giác ở lớp 10*, Tạp chí khoa học Trường ĐHSP TPHCM, tập 19 số 5 (2022): 817 – 831.

[6] Tạ Thị Minh Phương, Hồ Thị Minh Phương (2024), *Tích hợp nhiệm vụ dự án trong đánh giá năng lực mô hình hóa toán học của học sinh trung học phổ thông*. Tạp Chí giáo dục. Tập 24 (Số 1), 01/2024.

## ĐỐI CHIẾU HỆ THỐNG ĐẠI TỪ NHÂN XUNG... (tiếp theo trang 93)

Tiếng Việt có một hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú. Trước hết là sự phong phú trong hệ thống xưng hô bằng các từ xưng hô, so sánh với tiếng Anh phong phú hơn nhiều. Hệ thống các quy tắc xưng hô của tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ phương Đông rất khác với các ngôn ngữ phương Tây. Người Trung Quốc cho rằng lịch sự là một hiện tượng chi phối mọi cá nhân trong xã hội, khái niệm “Lễ” của Khổng Tử là khởi nguồn của quan niệm “lịch sự, “khiêm với mình và tôn kính với người”, trong tiếng Việt cũng vậy, biểu thị lịch sự dựa vào các chiến lược quy định bởi các chuẩn mực xã hội, con người Việt Nam cụ thể phải gắn kết với cộng đồng, chịu sự tác động qua lại trong cộng đồng, coi mọi người trong cộng đồng như họ hàng trong gia đình lớn, người dưới phải xưng hô người trên như thế nào cho đúng mực. Ở tiếng Anh vốn không quy định các chuẩn mực này, thường đề cao yếu tố cá nhân độc lập nên khi biểu hiện lịch sự người ta dựa vào chiến lược lịch sự cá nhân.

### 3. Kết luận

Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Anh thể hiện sự đa dạng trong cách sử dụng và chức năng. Trong tiếng Việt, có nhiều hình thức của các đại từ nhân xưng phản ánh sự tôn trọng và mối quan hệ xã hội. Trái lại, tiếng Anh có hệ thống đại từ nhân xưng phong phú, bao gồm các biến thể như “I”, “you”, “he/she/it”, và “we/they”. Sự đa dạng này phản ánh cả hai ngôn ngữ có cách tiếp cận và giao tiếp xã hội riêng biệt, đồng thời tạo ra những thách thức và cơ

hội cho việc học và sử dụng ngôn ngữ. Giữa đại từ nhân xưng tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều nét tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng và chức năng. Việc nắm bắt, hiểu rõ các phép đối chiếu của đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Anh không chỉ là một điều quan trọng trong việc dịch thuật chính xác và hiệu quả, mà còn là một phần không thể thiếu trong quá trình giao tiếp và giảng dạy, học tập ngoại ngữ. Bên cạnh đó, đối chiếu đại từ nhân xưng giữa tiếng Việt và tiếng Anh còn là một phần quan trọng của lĩnh vực ngôn ngữ học so sánh, mang lại những thông tin hữu ích và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, góp phần vào sự hiểu biết và tương tác giữa các nền văn hóa và ngôn ngữ trên toàn cầu.

### Tài liệu tham khảo

[1]. Chiến, N. V. (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, NXB Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Hà Nội.

[2]. Châu, Đ. H. (1996). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Lê Quang, T. (1986). *Về vấn đề nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities.

[4]. Bùi Mạnh, H. (2008). *Ngôn ngữ học đối chiếu*. NXB Giáo dục. Hà Nội.

[5]. Trần, H. M. (2007). *Ngôn ngữ học đối chiếu cú pháp tiếng Anh-tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.